TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 20/2018/HNGĐ-ST Ngày 03-7-2018 V/v Yêu cầu ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ-RỊA VŨNG TÀU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Ánh Nguyệt.
2. Ông Trần Văn Trọng.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Danh Thị Ngọc Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tùng Lâm**,** Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 34/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc "*Yêu cầu ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXX-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 giữa:

1- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1972, có mặt.

Địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2- Bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1970, vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-02-2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Về hôn nhân: Bà V và ông T tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải giấy đăng ký kết hôn số 184, quyển số 04 ngày 26 tháng 7 năm 2004, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân ông T tự bỏ vợ con ra đi mà không có lý do, không quan tâm gì gia đình vợ con. Vợ chồng ly thân từ cuối năm 2016 cho đến nay, từ ngày sống ly thân không gặp nhau hòa giải hàn gắn.

Về con chung: Có hai người Huỳnh Thị Ngọc M, sinh ngày 30-6-1999 đã thanh niên, có gia đình và Huỳnh Ngọc Đ, sinh ngày 20-6-2004; hiện đang sống cùng bà V, tình trạng sức khỏe bình thường.

Về tài sản chung: Chỉ có căn nhà tình thương xây dựng trên đất của cha mẹ bà V.

Về nợ chung: Không có.

Nay, bà V yêu cầu được ly hôn với ông T; Về con chung yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết và nợ chung không có.

Bị đơn ông Huỳnh Ngọc T vắng mặt tại phiên toà, trong quá trình thụ lý vụ án không triệu tập được ông T nên không thu thập được lời khai để biết được ý kiến của ông T đối với yêu cầu của bà V và yêu cầu phản tố của ông T.

Ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; Tuy nhiên thẩm phán còn vi phạm là tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự chậm, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu chậm, kiến nghị thẩm phán khắc phục. Đối với bị đơn vi phạm không tham gia phiên hòa giải, công khai chứng cứ và không tham gia phiên tòa.

- Về nội dụng vụ án: Căn cứ vào chứng cứ thu thập được và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn và việc nuôi con chung của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, nghê ý kiến của Viện kiểm sát Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ nhận định:

[1]Về tố tụng: Bà V yêu cầu ly hôn với ông T, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ông T có nơi cư trú tại khu phố P, thị trấn P, huyện Đất Đỏ, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do chính đáng đủ căn cứ giải quyết vắng mặt đương sự theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2]Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà V và ông T là hôn nhân hợp pháp, trong thời gian sống chung giữa bà V và ông T xảy ra mâu thuẫn, theo bà V là do ông T tự bỏ nhà ra đi, không quan tâm gia đình, vợ con, mạnh ai nấy sống. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, từ năm 2016 hai bên đã sống ly thân. Nay, bà V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, từ ngày thụ lý yêu cầu của bà V Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng ông T không đến Tòa án, không cung cấp bản khai không có ý kiến để xác định lời trình bày của bà V về tình trạng hôn nhân có đúng hay không. Hiện ông T còn ở địa phương, nhưng không tống đạt được trực tiếp các văn bản tố tụng phải qua niêm yết, ông T không hợp tác đến tòa, điều này cho thấy ông T không còn tha thiết gì về quan hệ vợ chồng, không đến Tòa án để tham gia hòa giải hàn gắn. Do đó có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]Về nuôi con chung: Bà V, ông T có 02 người con chung trong đó 01 người đã thành niên, từ ngày hai người không còn sống chung, con chung do bà V nuôi dưỡng, tình trạng sức khỏe cháu bình thường, hiện bà V có thu nhập ổn định đủ điều kiện để

nuôi con chung, bà V không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Nên có đủ căn cứ để giao con chung chưa thành niên cho bà V được nuôi dưỡng, điều nay cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]Về tài sản chung: Bà V không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về nợ chung: Bà V khai không có nợ chung.

[6]Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nên bà Tuyết phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

1.Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu V, bà V được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc T.

2.Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu V được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Huỳnh Ngọc Đ, sinh ngày 20-6-2004, bà V không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, ông T được quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3.Về tài sản chung : Bà V không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung: Bà V khai không có.

5.Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu V phải phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008399 ngày 09-3-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, bà V đã nộp đủ tiền án phí. Ông T không phải chịu tiền án phí

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 (7a, 7b) và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND H.Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- CCTHADS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Tiến